

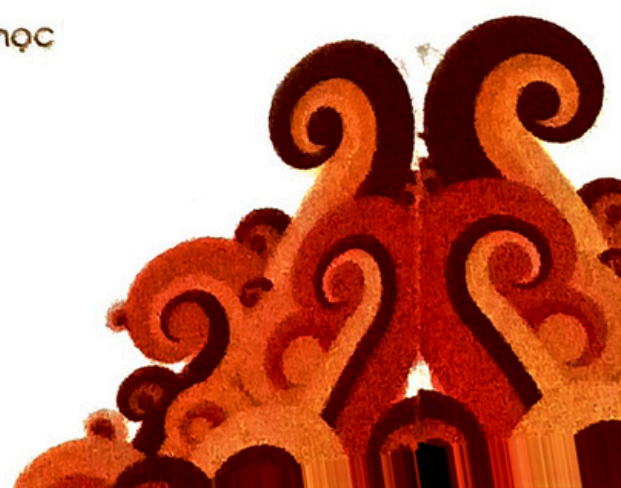


TRỞ LẠI NGỌN NGUỒN CỦA DÒNG SÔNG

ĐINH LÊ THƯ*

Tháng tám vừa qua, từ thành phố Hồ Chí Minh, tôi có dịp ra Hà Nội dự Hội thảo, sau đó đi thăm hồ Ba Bể ở Bắc Cạn. Từ Hà Nội lên Ba Bể, nhiều đoạn đường xe chạy dọc sông Cầu. Tôi nhớ một câu trong bài hát của cố nhạc sĩ Phan Lạc Hoa, với giọng ca đầy cảm xúc của ca sĩ Thanh Hoa *Tình yêu có từ nơi đâu, êm êm một khúc sông Cầu...* Tôi đã đặt chân đến nơi khởi nguồn của sông Cầu khi còn là sinh viên. Nơi ấy có mạch nước ngầm cuộn cuộn từ lòng đất trào lên, nước chảy quanh co thành con suối nhỏ trong vắt, rồi cuốn theo đất đỏ phù sa êm đềm chảy về xuôi. Đối với tôi, đó cũng là dòng sông kỷ niệm những năm tháng thầy trò chúng tôi đi khắp các nẻo đường Việt - Bắc để nghiên cứu và xây dựng tập *Bản đồ Ngôn ngữ học về tiếng Tày - Nùng*. Những kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu của giáo sư Đoàn Thiện Thuật và các thầy cô trong Bộ môn Ngôn ngữ học, đã trao truyền ngày ấy, cũng là ngọn nguồn của dòng sông tri

*Sinh viên K9, PGS TS NGUYỄN, Nguyên Chủ nhiệm Khoa Đông phương học, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.



thức và là khởi nguồn tình yêu của chúng tôi đối với ngành Ngôn ngữ học.

Khóa chúng tôi là khóa 9 của khoa Ngữ Văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội, nhưng là khóa đầu tiên của chuyên ngành ngôn ngữ học, được tách ra học riêng từ năm thứ hai, gồm 8 người (2 nữ 6 nam, trong đó có Lý Toàn Thắng, bây giờ đã trở thành nhà ngôn ngữ học nổi tiếng, GS TSKH, nhiều năm là Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học Việt Nam). Sau khóa tôi là khóa của GS TS Nguyễn Minh Thuyết, rồi đến khóa của GS TS Nguyễn Văn Lợi...

Dưới sự chỉ đạo của Bộ môn Ngôn ngữ học, cả lớp chúng tôi đều tham gia đề tài *Xác định tiếng chuẩn của ngôn ngữ Tày - Nùng* cho Khu tự trị Việt Bắc do thầy Đoàn Thiện Thuật làm chủ nhiệm từ 1966 - 1970. Khu tự trị Việt Bắc (một đơn vị hành chính cũ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tồn tại từ năm 1956 đến năm 1975) bao gồm 6 tỉnh: Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, là những tỉnh có đông người Tày, Nùng sinh sống. Lúc đó Đài phát thanh Việt Bắc đã có chương trình phát thanh bằng tiếng Tày - Nùng nhưng nhiều người dân không hiểu, không thừa nhận. Chuyên gia Liên Xô, rồi Viện Ngôn ngữ đã giúp chọn tiếng chuẩn, nhưng theo sách vở, nên không giải quyết được vấn đề. Khi Trường Đại học Tổng hợp sơ tán lên Đại Từ, Thái Nguyên, đã đến chào Khu ủy và được Khu ủy trao cho nhiệm vụ này. Ban đầu, tất cả các thầy cô trong tổ bộ môn Ngôn ngữ học đi nghiên cứu tiếng Tày - Nùng tại Thái Nguyên trong vòng 1 tháng. Sau đó, các thầy Đoàn Thiện Thuật, Đinh Văn Đức và Nguyễn Xuân Lương hướng dẫn sinh viên nghiên cứu và lấy tư liệu trong các đợt thực tập năm 1966 (ở Lạng Sơn) và 1967 (ở Cao Bằng).

Thầy Thuật hướng dẫn chúng tôi phương pháp điều tra điền dã tiếng Tày - Nùng trong các đợt thực

tập ở năm thứ hai và năm thứ ba. Trong năm thứ tư, lớp chúng tôi *học tập tại thực địa*. Học kỳ I, chúng tôi ở huyện Bạch Thông (Bắc Cạn) trong 4 tháng, sống trong nhà người Tày để tiếp tục học tiếng Tày nhưng vẫn đảm bảo chương trình qui định của một học kỳ. Thầy Đoàn Thiện Thuật đi cùng chúng tôi suốt học kỳ để giảng dạy các môn học và hướng dẫn chúng tôi nghiên cứu. Ngoài ra còn có thầy Nguyễn Hàm Dương hoặc thầy Bùi Khánh Thế cùng tham gia. Một số thầy cô khác đến với chúng tôi vài tuần để giảng dạy môn học mà mình phụ trách rồi lại trở về làm việc tại khu sơ tán của trường Đại học Tổng hợp ở huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Lớp học là một lán trại, trong bản làng của người Tày, bên bìa rừng. Chúng tôi kiếm tre, nứa, làm chõng tre, bàn ghế cho các thầy, đan vách ngăn phòng ở gần lớp học cho thầy Thuật, thầy Dương và thầy Thế. Tôi nhớ, thầy Thuật đã khéo chọn chiếc chõng tre gần bếp lửa, khi làm việc thì ngồi trên một chiếc ghế thấp, quay lưng vào bếp lửa, lấy giường làm bàn, khi ăn thì lại quay mặt về phía bếp lửa nên rất tiện lợi và luôn luôn ấm áp trong mùa đông. Thầy trò chúng tôi dạy và học trong thiên nhiên xanh, có sóc chuyền trên những cành cây cao, có tiếng lục lạc của những đàn bò đang gặm cỏ và có tiếng nước suối róc rách và ào ạt đổ vào những guồng nước, dẫn vào những khoảnh ruộng bậc thang. Khung cảnh thì thật nên thơ nhưng ăn uống vô cùng kham khổ. Chúng tôi thường phải ăn cá khô với rau rừng, hầu như không có thịt. Món ngon nhất của chúng tôi là khoai lang nướng và ngô nướng lấy ra từ lò than đỏ, truyền tay nhau nóng hổi, bốc khói trong thời tiết giá lạnh của vùng núi.

Thầy Đoàn Thiện Thuật dạy chúng tôi các môn *Dẫn luận Ngữ âm học, Ngôn ngữ học địa lí và phương pháp lập bản đồ ngôn ngữ*; giới thiệu tác phẩm *Các nguyên lí âm vị học của N.S.Trubetzkoy* (tác phẩm

này do thầy Cao Xuân Hạo dịch). Thầy còn dạy chúng tôi cách phiên âm âm vị học và ngữ âm học, cách nghe ghi và phân tích hệ thống âm vị của tiếng Tày - Nùng và cùng thảo luận với chúng tôi khi nghe cộng tác viên phát âm những âm khó. Ngoài việc dạy chúng tôi cách lập bảng hỏi, cách phỏng vấn, ghi âm và phiên âm tiếng Tày - Nùng, các thầy còn dặn dò chúng tôi về văn hóa ứng xử khi tiếp xúc với đồng bào dân tộc và cách làm việc nhóm v.v... Những nội dung này hiện nay được dạy trong các môn *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, *Ngôn ngữ học điền dã* và môn học gọi là *Kỹ năng sống* (các kỹ năng giao tiếp, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ).

Nhiều người cho rằng môn *Ngữ âm học* rất khó và rất khô khan, nhưng tôi cảm thấy rất thú vị trong những giờ giảng của thầy Đoàn Thiện Thuật. Thầy giảng rất rõ ràng, dễ hiểu. Có lần, thầy đã giải thích cho tôi tại sao người ta lại trình bày các nguyên âm trên một hình thang. Thầy vẽ hình bộ máy phát âm, đánh dấu các vị trí và độ nâng của lưỡi khi phát âm các nguyên âm trong khoang miệng rồi nối các điểm này lại và giải thích tại sao cạnh trước của hình thang lại dài hơn cạnh sau, và vị trí các nguyên âm trên hình thang tương ứng với vị trí và độ nâng của lưỡi trong khoang miệng như thế nào. Sự tương ứng này là một qui luật, rất đơn giản và dễ nhớ. Giọng nói của thầy có âm sắc mũi đặc biệt, tôi không thể nào quên.

Học kỳ II năm thứ tư, thầy Thuật phân công mỗi sinh viên làm một đề tài nhánh khác nhau và viết thành luận văn tốt nghiệp. Tôi nghiên cứu tiếng Nùng Lòì ở huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, Lý Toàn Thắng nghiên cứu tiếng Tày ở Tràng Định, Lạng Sơn, còn Hoàng Văn An nghiên cứu tiếng Nùng Fansling ở Chi Lăng, Lạng Sơn v.v. Các luận văn này đều do thầy Đoàn Thiện Thuật hướng dẫn để thống nhất theo cùng một hướng. Lúc đó chúng tôi mới 21 - 22 tuổi

nhưng đã thật sự tự tin với khả năng của chính mình.

Tôi nhớ, tháng giêng năm 1968, tôi một mình đi bộ hơn 20 km từ thị trấn Trùng Khánh đến thác Bản Giốc (vì mưa bão đã làm sạt lở núi nên xe không đi được). Lúc đó, cả thác chính và thác phụ của thác Bản Giốc đều thuộc chủ quyền Việt Nam. Tôi tìm đến một bản người Nùng Lòì, gần thác, đó là bản Hang Thoang. Sau gần hai tháng sống cùng dân bản, không những ghi âm và phân tích hệ thống ngữ âm tiếng Nùng Lòì, tôi còn ghi chép được một số truyện cổ và thơ ca dân gian để có tư liệu nghiên cứu từ vựng và ngữ pháp. Năm đó, trời lạnh lắm, một số vùng núi có tuyết rơi. Đêm đến, tôi phải hơ chân rất lâu trên bếp lửa mà vẫn rét, không ngủ được. Nhưng đến mùa xuân thì hoa mơ, hoa mận nở trắng rừng, lại có loại hoa đào nhung đỏ thắm. Tôi đã lần theo dây cáp vượt sông Quy Sơn (con sông đổ về thác Bản Giốc) để hái hoa và chở một bè hoa về biếu cho các nhà trong bản chưng Tết.

Dựa trên tư liệu điều tra điền dã tiếng Tày - Nùng của giáo viên và sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ học từ năm 1966 đến 1968 tại 33 địa phương ở các tỉnh Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, cuối cùng chúng tôi đã có thể vẽ các bản đồ ngôn ngữ học về tiếng Tày - Nùng. Các bản đồ “câm” được đặt mua từ Cục Đo đạc và Bản đồ, Hà Nội. Đây là những bản đồ có vẽ những đường nét mờ màu xanh, có đủ sông ngòi, ranh giới huyện, tỉnh và tên một số địa điểm làm mốc nhưng để trống phần chú thích. Thầy Thuật hướng dẫn chúng tôi chọn những từ thường dùng của tiếng Tày - Nùng, sau đó biểu diễn sự phân bố của các biến thể khác nhau ở của mỗi từ ở 33 địa điểm lên một bản đồ riêng, ví dụ từ *nhà*, có các biến thể là *lườn*, *hườn*, *rườn*, *slườn*. Mỗi biến thể được ký hiệu bằng hình vuông, hình tam giác, hình tròn hoặc hình thoi. Sự phân bố của các

biến thể này trên bản đồ sẽ tạo thành những vùng đồng ngữ. Tổng hợp đặc điểm phân bố của nhiều biến thể ngữ âm, từ vựng, có thể phân vùng các phương ngữ Tày - Nùng và xác định tiếng chuẩn cho ngôn ngữ Tày - Nùng. Toàn bộ Atlas có 2 tập. Tập I có 39 bản đồ do sinh viên khóa chúng tôi thực hiện.

Tập *Bản đồ Ngôn ngữ học về tiếng Tày - Nùng* là tập bản đồ địa lí ngôn ngữ học đầu tiên ở Việt Nam. Tại Hội thảo lần thứ nhất về *Xác định tiếng chuẩn của ngôn ngữ Tày - Nùng*, do Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc tổ chức, tập bản đồ được giới thiệu như một căn cứ khoa học làm cơ sở cho việc xác định tiếng chuẩn cho ngôn ngữ Tày - Nùng. Hội nghị được tổ chức tại một hội trường trong một hang núi rộng ở tỉnh Thái Nguyên (vì lúc đó máy bay Mỹ đang ném bom các tỉnh miền Bắc). Các bản đồ đã được treo thành hai hàng, kín cả hội trường. Tham dự Hội thảo có các vị lãnh đạo như Thượng tướng Chu Văn Tấn (Chủ tịch, kiêm Bí thư Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc), nhà thơ Nông Quốc Chấn (Thứ trưởng Bộ Văn hóa), và các đại biểu trí thức dân tộc của 6 tỉnh Việt Bắc v.v. Sau báo cáo Tổng quan về mục tiêu và phương pháp nghiên cứu của thầy Đoàn Thiện Thuật, tôi đã vinh dự được trình bày kết quả nghiên cứu của đề tài. Tiếng chuẩn được xác định là tiếng nói Tày - Nùng ở khu vực địa lí bao gồm các huyện Thạch An và Đông Khê (Cao Bằng), Thất Khê (Lạng Sơn), Bạch Thông (Bắc Cạn). Đề tài Tày - Nùng đã đưa ra một phương pháp xác định tiếng chuẩn mới, dựa vào những tiêu chuẩn *bên trong* ngôn ngữ, chứ không dựa vào phương pháp thường dùng là chọn tiếng nói của vùng nào phát triển nhất về kinh tế, chính trị, văn hóa (thường là thủ đô), tức dựa vào các tiêu chuẩn *bên ngoài* ngôn ngữ. Cách làm mới này thích hợp đối với những vùng miền chưa hoặc đang phát triển, hoặc cho những ngôn ngữ thiểu số trong những quốc gia đa ngôn ngữ như Việt Nam.

Các vị trí thức dân tộc Tày - Nùng tham gia hội thảo đều tán thành cách lựa chọn tiếng chuẩn này. Họ nói rằng, họ cũng linh cảm như vậy nhưng không chứng minh được. Nay các nhà ngôn ngữ học của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã có bằng chứng thuyết phục.

Sau đó, kết quả nghiên cứu đã được sử dụng làm tiếng chuẩn cho chương trình phát thanh tiếng Tày - Nùng, để biên soạn sách học tiếng Tày - Nùng ở bậc tiểu học và sử dụng trong việc in ấn các tác phẩm văn học dân gian Tày - Nùng. Đồng bào Tày - Nùng đã hiểu được chương trình phát thanh tiếng Tày - Nùng và họ rất hoan nghênh. Mấy năm sau, công trình này được trưng bày tại *Triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân* ở Giảng Võ, ngoài các bản đồ ngôn ngữ, còn có nhiều chồng luận văn, các bảng từ đã thu thập được, mỗi bảng gồm 3000 từ. (Sinh viên thuyết minh trên Bản đồ điện lớn, thu hút rất nhiều người xem). Về sau, tập bản đồ này đã được giáo sư Đoàn Thiện Thuật giới thiệu trong một Hội thảo khoa học tại Nhật Bản và được các nhà ngôn ngữ học nước ngoài đánh giá cao. Tác phẩm *Tay - Nung language in the North Vietnam* của Giáo sư Đoàn Thiện Thuật đã được Trường Đại học Ngoại ngữ Tokyo xuất bản năm 1996.

Hồi đó, các bản luận văn của chúng tôi đều là những bản viết tay (chúng tôi không có máy đánh chữ) và chỉ có 1 bản duy nhất nộp cho thầy và nhà trường (vì chưa có máy photocopy). May thay, thầy Đoàn Thiện Thuật vẫn lưu giữ cẩn thận bản luận văn của tôi và trao lại cho tôi sau hơn 30 năm. Đọc bản thảo viết tay của mình sau từng ấy năm, tôi vô cùng bồi hồi xúc động và biết ơn thầy. Nhờ thầy chỉ dẫn mà tôi đã miêu tả rất kỹ địa phương và dân tộc mà mình nghiên cứu. Tôi đã học thầy phương pháp lập luận và trình bày nhiều suy nghĩ, nhiều hướng giải



quyết khác nhau cho cùng một vấn đề và tập hợp được khá nhiều tư liệu. Nhờ vậy, bây giờ tôi có thể sử dụng những tư liệu đó để so sánh với những ngôn ngữ Tày - Thái khác, theo cách nhìn mới của một nhà nghiên cứu có kinh nghiệm hơn.

Trở lại với những năm khởi đầu của ngành Ngôn ngữ học như trở lại ngọn nguồn của dòng sông. Từ những ngày đầu ấy, các thầy cô trong Bộ môn Ngôn ngữ học đã sớm chủ trương học kết hợp với hành, giảng dạy gắn liền với nghiên cứu khoa học, nhà trường gắn liền xã hội. Những vấn đề này, sau gần nửa thế kỷ, vẫn còn là mục tiêu phấn đấu của toàn ngành giáo dục nói chung và của hai Đại học Quốc gia (Hà Nội và TP HCM) nói riêng. Hình thức “*học tập tại thực địa*” mà gần nửa thế kỷ trước mà Ngành Ngôn ngữ học chủ trương và thầy Đoàn Thiện Thuật là người thực hiện cho khóa chúng tôi thật là độc đáo và hữu ích. Trong một thời gian ngắn mà sinh viên có thể nắm được lý thuyết và thực hành, tạo ra sự hứng thú trong học tập, gợi mở cho sinh viên những ý tưởng sáng tạo và sự say mê nghiên cứu, rèn luyện nhân cách, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc nhóm, đào tạo những nhà khoa học tương lai hiểu biết thực tế xã hội, biết cộng tác và xả thân cống hiến, không ngại khó khăn gian khổ. Đó quả là một phương pháp dạy học sáng tạo và hiệu quả mà các trường đại học Việt Nam hiện nay cần nghiên cứu áp dụng.

Có thể nói, nhiều thầy cô thuộc những thế hệ đầu tiên của bộ môn Ngôn ngữ học, đặc biệt là giáo sư Nguyễn Tài Cẩn và giáo sư Đoàn Thiện Thuật là những nhà giáo dục có tâm và có tầm. Họ là những người mở đường và hoa tiêu của ngành Ngôn ngữ học Việt Nam. Họ cũng là ngọn nguồn của dòng chảy tri thức mà các thế hệ sau đang tiếp nối. Dòng sông ấy chảy mãi và nhận nước từ nhiều dòng chảy khác nhau, ngày càng menh mông, mạnh mẽ. Tục ngữ ta

có câu *uống nước nhớ nguồn*. Nhân dịp Mừng thọ 80 tuổi của NGND GS TS Đoàn Thiện Thuật, tôi xin gửi đến thầy sự tri ân sâu sắc và kính chúc thầy mạnh khỏe, trường thọ.